

VÔ QUÝ



TIMSACH.COM.VN

CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

TẬP 2



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

VÔ QUÝ

CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

Tập II



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

HÀ NỘI - 1981

Tập II cuốn "Chim Việt nam" dành riêng để mô tả 518 loài và phân loài chim thuộc bộ Sẻ đã tìm thấy trên đất nước Việt Nam. Để bạn đọc có thể theo dõi được các phần trong sách một cách dễ dàng khi không có tập I trong tay, chúng tôi cho in lại các phần: cách sử dụng các bảng định loại và bảng định loại các bộ chim Việt Nam đã in trong tập I.

Trong tập II các loài và phân loài chim được đánh số tiếp từ số 418 vì rằng sau khi tập I được xuất bản năm 1975, cho đến nay chúng tôi đã nêu thêm thêm được hai loài mới là yến ương thuộc bộ Ngỗng và te mào thuộc bộ Rẻ. Như vậy số loài và phân loài chim thuộc các bộ không thuộc bộ Sẻ đã biết được đến nay là 417.

Hai loài yến ương và te mào được bổ sung ở phần cuối của tập II

CÁCH SỬ DỤNG CÁC BẢNG ĐỊNH LOẠI

Các bảng định loại được xây dựng theo nguyên tắc đối lập nghĩa là tất cả chim có nói đến trong sách này đầu tiên chia ra làm hai lô có đặc điểm đối lập nhau rồi mỗi lô lại chia thành hai lô nhỏ hơn theo các đặc điểm khác cũng đối lập nhau, và cứ chia như thế cho đến từng loài hay phân loài. Theo nguyên tắc đó, khi muốn định loại một loài chim nào đó mà ta có vật mẫu tươi, hay vật mẫu nhồi trong tay nhưng chưa biết tên chim, đầu tiên ta dùng bảng định loại các bộ để tìm vật mẫu chim ấy thuộc vào bộ nào, sau đó dùng các bảng định loại tiếp theo để tìm tên họ, giống, rồi cuối cùng tên loài hay phân loài.

Khi dùng bất kỳ bảng định loại nào cũng phải đọc lần lượt từ số 1, xem vật mẫu chim của mình ứng vào nhóm nào trong hai nhóm thuộc số 1 này. Nếu ứng với nhóm nào lại đọc tiếp số ghi sau đặc điểm đó cho đến lúc tìm ra tên tương ứng. Ví dụ: ta dùng bảng định loại các bộ chim Việt nam để tìm tên bộ của vật mẫu chim ta có. Ta đọc từ số 1. Nếu vật mẫu chim của ta có đặc điểm là *“mỗi ngón chân đều có màng bơi riêng, chiều ngang của ngón chân kể cả màng bơi lớn gấp ba lần chiều ngang của thân ngón”* thì ta đọc tiếp số 2 để tìm xem vật mẫu chim đó thuộc vào bộ Chim lặn hay bộ Sếu. Nếu ở chân của vật mẫu chim của ta *“ngón chân không có màng bơi riêng”*, thì ta đọc tiếp số 3 mà không cần đọc số 2, và cứ như thế cho đến lúc tìm được tên bộ. Ví dụ, ta tìm được vật mẫu chim đó thuộc bộ sẻ Passeriformes, ta tìm bảng định loại các họ của bộ Sẻ để tra tiếp. Khi đã tìm được tên loài, muốn cho chắc chắn, ta tìm đọc bản mô tả loài đó. Nếu tất cả các điều mô tả đều đúng với vật mẫu chim ta có, như vậy là ta đã tìm đúng tên của nó. Nếu không đúng thì có thể là lúc tra, có nhầm lẫn chỗ nào đó. Nếu tra lại nhiều lần vẫn đúng như vậy thì cũng có thể đó là loài chim mới chưa được mô tả trong sách này.

Cần chú ý rằng phần lớn các bản mô tả chim ghi trong sách đã được viết theo bản mô tả gốc nhất là các loài có mẫu chuẩn bắt ở nước ngoài. Do đó khi so sánh với các vật mẫu bắt được ở Việt nam có thể có một số sai khác nhỏ về màu sắc của bộ lông hay kích thước cơ thể vì giữa các cá thể của cùng một loài hay một phân loài chim thường có những sai khác địa phương.

Để cho bất kỳ ai cũng có thể xác định được tên một loài chim khi có trong tay một vật mẫu tươi hay một vật mẫu nhồi, chúng tôi chỉ sử dụng những đặc điểm cấu tạo ngoài để nhận biết như hình dạng mỏ, hình dạng chân, số ngón chân, số lông đuôi, số lông cánh sơ cấp, màu sắc bộ lông, hình dạng vây phủ giò, kích thước đuôi, cánh, giò và mỏ, v.v...

Cách đo các bộ phận chủ yếu của chim được dùng trong sách này thực hiện theo hình 1.

Chiều dài cánh, đo từ góc cánh (hình 1) đến mút lông cánh sơ cấp dài nhất. Đối với các chim nhỏ, tốt hơn hết là dùng thước kẹp hay com pa đo, đối với các chim lớn nên đo bằng thước dây.



Hình 1. Cách đo các phần của cơ thể chim.

a) đo cánh; b) đo đuôi; c) và d) đo sống mỏ; e) đo mép mỏ; g) đo giò; h) đo ngón chân giữa không kể móng; i) đo móng chân.

Chiều dài đuôi, đo từ góc của các lông đuôi giữa (nghĩa là chỗ lông này cắm vào da) đến mút lông đuôi dài nhất vượt thẳng ra, đo bằng thước hay com pa đo.

Chiều dài giò (xương bàn chân) đo từ mép sau chỗ khớp với xương ống chân (1) đến chỗ khớp với ngón chân giữa ở mặt trước, đo bằng com pa đo.

Chiều dài mỏ đo từ mút mỏ đến mép giáp với trán, đo bằng com pa đo theo đường thẳng, không đo vòng theo sống mỏ.

Các số đo dùng trong bảng định loại và các bản mô tả là những số đo lấy ở các vật mẫu chim trưởng thành mà bộ lông đã mọc đầy đủ, và không bị cụt

(1) Phần này là ống chân, nhưng ở chim ta thường gọi nhầm là đùi (đùi gà). Đùi chính thức là phần khớp với hông.

chỗ nào. Hàng năm các chim đều thay toàn bộ lông bằng cách rụng dần từng lông và lông mới mọc bù vào, vì vậy trong thời kỳ thay lông, chim vẫn bay được. Một số ít loài như vịt, mòng két, gà đồng các lông cánh và lông đuôi cùng rụng một lúc, nên trong thời kỳ này chim không bay được, nhưng ở các loài này thời kỳ thay lông ngắn. Thời kỳ thay lông thường bắt đầu từ sau mùa đẻ và kéo dài từ 1 đến 3 — 4 tháng tùy loài. Ở nước ta, hầu hết chim thay lông trong khoảng tháng 6 đến tháng 11. Trước lúc thay lông, các lông cũ thường bị cụt hay mòn ở mút lông. Vì vậy, khi đo các vật mẫu chim để định loại, cần xác định đó là chim non hay chim trưởng thành, các lông cánh và đuôi đã mọc đầy đủ chưa hay có rụng lông nào không, nhất là các lông dài nhất. Số đo của chim non và chim bị cụt lông cánh, lông đuôi hay các loại lông này đang thay và chưa phát triển đầy đủ đều không sử dụng để đối chiếu với bảng định loại được.

Trước lúc định loại cần biết rõ các phần của cơ thể và bộ lông chim (xem các hình 2, 3, 4, 5 và 6). Các lông cánh mọc ở phần ngón và cựa bàn gọi là lông



Hình 2. Tên các phần của cơ thể chim và của bộ lông chim

1. trán ; 2. đỉnh đầu ; 3. gáy ; 4. trước mắt ; 5. trên mắt hay lông mày ; 6. má ; 7. tai ; 8. mỏ trên ; 9. mỏ dưới ; 10. sống mỏ ; 11. chóp mỏ hay mút mỏ ; 12. góc nếp mỏ ; 13. họng ; 14. diều hay phía trước cổ ; 15. ngực ; 16. bụng ; 17. phần trên lưng hay lưng trên ; 18. phần dưới lưng hay lưng dưới ; 19. vai ; 20. lông cánh sơ cấp ; 21. lông cánh thứ cấp ; 22. lông cánh tam cấp ; 23. lông bao cánh nhỏ ; 24. lông bao cánh nhỏ ; 25. lông bao cánh lớn ; 26. cánh con (lông cắm vào ngón cái) ; 27. mép cánh ; 28. bao trên đuôi ; 29. lông đuôi ; 30. bao dưới đuôi ; 31. giò ; 32. ngón chân sau hay ngón chân cái hay ngón 1 ; 33. ngón chân trung hay ngón 2 ; 34. ngón chân giữa hay ngón 3 ; 35. ngón chân ngoài hay ngón 4 ; 36. phần sau bụng ; 37. góc cánh ; 38. đuôi (phần ống chân) ; 39. sườn ; 40. hông ; 41. cựa ; 42. phần sau cổ ; 43. phần bên cổ.

cánh sơ cấp, các lông mọc ở ống tay gọi là lông cánh thứ cấp và các lông mọc ở cánh tay gọi là lông cánh tam cấp. Các lông cánh được đánh số theo thứ tự từ ngoài vào trong, ví dụ lông cánh sơ cấp thứ nhất là lông cánh sơ cấp ngoài cùng. Lông đuôi chỉ là những lông ống mọc ở mép sau của phao câu, còn các lông mềm hơn mọc ở phía trên hay dưới phao câu, có khi rất dài trùm lên cả mặt trên hay mặt dưới đuôi, thậm chí có thể dài hơn lông đuôi gấp nhiều lần (cồng) là lông bao trên đuôi và lông bao dưới đuôi.



Hình 3. Các loại lông cánh (nhìn mặt dưới).

1. lông cánh sơ cấp ; 2. lông cánh thứ cấp ; 3. lông cánh tam cấp.

TIMSACH.COM.VN



Hình 4. Cánh chim (nhìn mặt trên).

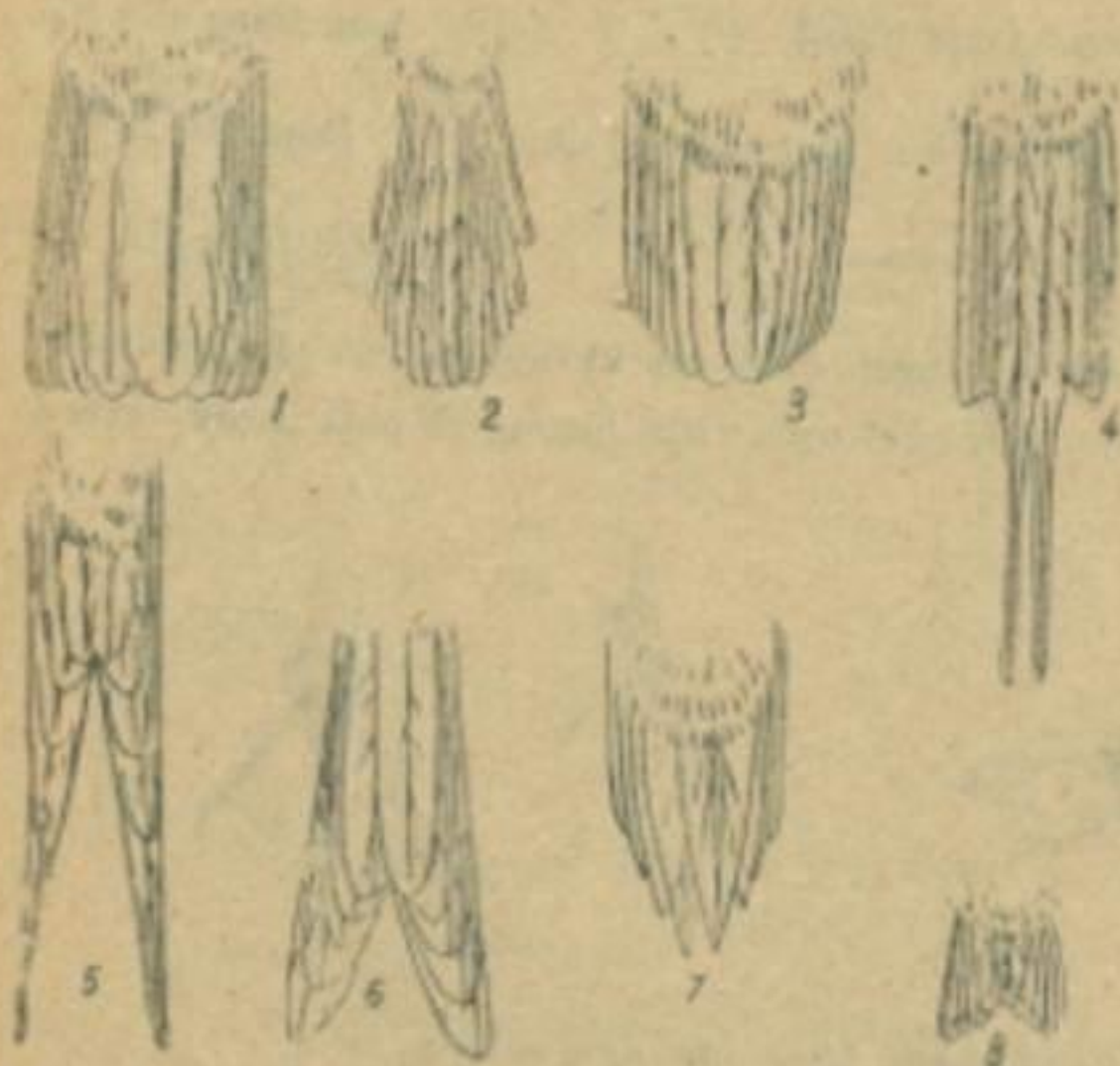
1. lông trên ; 2. lông vai ; 3. lông bao cánh nhỏ ; 4. lông bao cánh nhỏ ; 5. lông bao cánh sơ cấp ; 6. lông bao cánh lớn ; 7. cánh con ; 8. góc cánh ; 9. lông cánh sơ cấp ; 10. lông cánh thứ cấp.

Số lông đuôi ở chim bao giờ cũng là số chân, vì vậy khi đếm số lông đuôi gặp số lẻ có nghĩa là đếm nhầm hay ít nhất có một lông đuôi bị rụng.

Hình 5. a) lông ống.
 1. cuống lông; 2. thân lông; 3. phiến lông
 trong; 4. phiến lông ngoài; b) lông bao có
 lông phụ.



TIMSACH.COM.VN



Hình 6. Các loại đuôi chim.
 1. đuôi vuông; 2. đuôi
 notch cấp; 3. đuôi tròn;
 4. đuôi có dài nhọn ở giữa;
 5. đuôi chẻ đôi rất sâu; 6.
 đuôi chẻ đôi sâu; 7. đuôi
 nhọn; 8. đuôi chẻ đôi nông.

BẢNG ĐỊNH LOẠI CÁC BỘ CHIM VIỆT NAM

1. Mỗi ngón chân đều có màng bơi riêng, chiều ngang của ngón chân kể cả màng bơi ít nhất lớn gấp ba lần chiều của thân ngón (hình 7) xem 2
 Chân không có cấu tạo như trên xem 3

Hình 7. Chân có màng bơi (mỗi ngón có màng bơi riêng).
 a) chân le hói; b) chân sấm cặm.



2. (1) Màng của mỗi ngón chân là một tấm liền, không bị ngắt ra thành từng đốt (hình 7a). Lông đuôi rất thô sơ, bị che khuất và trông hình như không có đuôi.

Bộ Chim lặn Podicipediformes,

xem trang 24 T. I

Màng của mỗi ngón chân ít nhiều bị ngắt ra thành từng đốt (hình 7b). Có đuôi rõ ràng

Bộ Sếu Gruiformes (một phần)

xem trang 272 T. I

3. (1) Giữa cả 4 ngón chân có màng bơi rộng nối với nhau

(hình 8a, 18)

Bộ Bồ nông Pelecaniformes,

xem trang 31 T. I

Không có ngón chân sau hay ngón chân sau không nối với các ngón chân trước nhờ màng bơi rộng hay cả 4 ngón chân hướng về phía trước xem 4



Hình 8. Chân có màng bơi (giữa các ngón có màng bơi).
 a) chân bồ nông; b) chân nhàn; c) chân màng biển.

4. (3) Chân thích nghi với sự bơi, giữa ba ngón chân trước có màng bơi nối với nhau hoàn toàn hay không hoàn toàn, nhưng ít nhất cũng phải đến nửa ngón chân trong (hình 8b, c) xem 5

Giữa ba ngón chân trước không có màng hay có màng, nhưng kém phát triển và chỉ nối với các phần gốc ngón. Các ngón chân có thể tự do (hình 9a, c), hoặc ít nhiều dính với nhau ở gốc ngón (hình 9b) xem 8

Hình 9. Chân chim.
a) chân bồ câu; b) chân sà; c) chân gà.



5. (4) Mũi hình ống

Bộ Hải âu Procellariiformes.

xem trang 27, T.1

Mũi không hình ống

xem 6

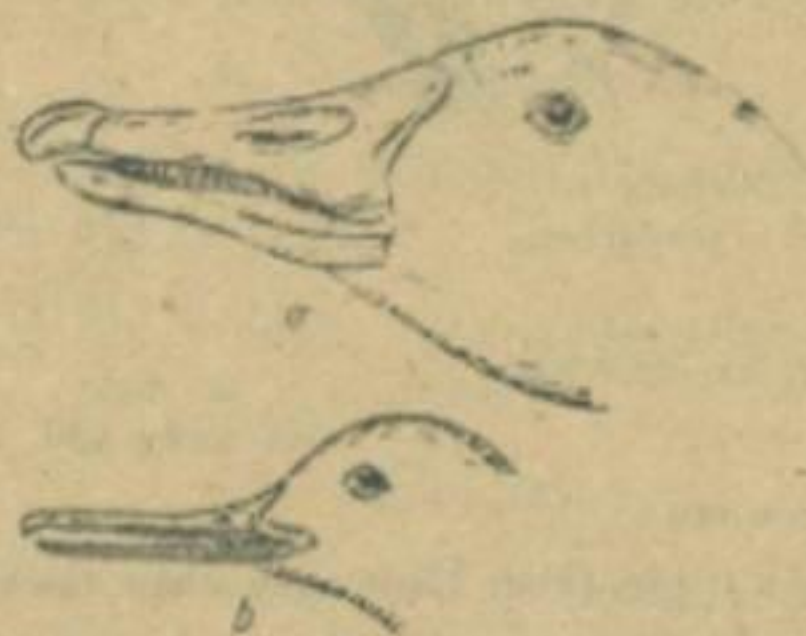
6. (5) Mỏ dẹp, bờ mỏ trên và bờ mỏ dưới có những tấm sừng ngang hay nghiêng hay mỏ không dẹp, nhưng bờ mỏ có hàng răng rõ rệt (hình 10)

Bộ Ngỗng Anseriformes.

xem trang 106, T.1

Bờ mỏ không có hàng răng

xem 7



Hình 10. Mỏ chim.
a) ngỗng; b) vịt mỏ nhọn.

7. (6) Chân tương đối ngắn so với thân

Bộ Mòng bể Lariformes

xem trang 386, T.1

Chân tương đối dài so với thân

Bộ Rẽ Charadriiformes (một phần),

xem trang 310, T.1